

d. Lời nói trực tiếp là câu điều kiện không có thật (unreal conditionals) hoặc mệnh đề giả định theo sau *wish*, *would rather*, *would sooner*, *it's time*.

Ex: He said, "If I **were** you I **wouldn't** wait."

→ He said if he **were** me he **wouldn't** wait.

(Anh ấy nói rằng nếu anh ấy là tôi anh ấy sẽ không chờ đợi.)

"We **wish** we **didn't have to** take exams," said the children.

→ The children said they **wished** they **didn't have to** take exams.

(Bọn trẻ nói chúng ước gì chúng không phải làm bài kiểm tra.)

He said, "It's time we **began** planning our holidays."

→ He said that it **was** time they **began** planning their holidays.

(Anh ấy nói rằng đã đến lúc họ bắt đầu lên kế hoạch đi nghỉ.)

e. Thì quá khứ đơn (past simple) hoặc quá khứ tiếp diễn (past progressive) trong mệnh đề chỉ thời gian.

Ex: He said, 'When I **saw** them, they **were playing** tennis.'

→ He said when he **saw** them they **were playing** tennis.

(Anh ấy nói khi anh ấy gặp họ thì họ đang chơi tennis.)

Thì quá khứ đơn có thể giữ nguyên không đổi, nhất là khi mối quan hệ thời gian quá khứ rõ ràng (không gây nhầm lẫn với hành động ở hiện tại).

Ex: She said, 'Ann **arrived** on Monday.' → She said Ann **arrived/ had arrived** on Monday. (Bà ấy nói Ann đến hôm thứ Hai.)

But: He said, 'I **loved** her.' → He said he **had loved** her. (Anh ấy nói anh ấy đã từng yêu cô ta.) [NOT He said he **loved** her.]

4. Đổi một số tính từ chỉ định và trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn, thời gian.

DIRECT (Trực tiếp)	INDIRECT (Gián tiếp)
this	that
these	those
here	there
now	then; at that time
today	that day
yesterday	the day before; the previous day
the day before yesterday	two days before
tomorrow	the day after; the next/ following day
the day after tomorrow	two days after; in two days' time
ago	before
this week	that week
last week	the week before; the previous week
next week	the week after; the following/ next week

Ex: He said, 'I saw her **yesterday**'

→ He said he **had seen** her **the previous day**.

(Anh ấy nói hôm trước anh ấy đã gặp cô ta.)

- 'I'll do it **the day after tomorrow**,' he promised.
 → He promised that he would do it **in two days' time**.
(Anh ấy hứa hai ngày sau anh ấy sẽ làm việc đó.)
 Daniel said, 'I got my driving licence **last Tuesday**.'
 → Daniel said he'd got his driving licence **the Tuesday before**.
(Daniel nói anh ấy đã có bằng lái hôm thứ Ba tuần trước.)
 They said. 'We'll return to Paris **next month**.'
 → They said they would return to Paris **the month after/ the next month**.
(Họ nói tháng sau họ sẽ về Paris.)

★ Lưu ý:

- a. Nếu thời điểm được đề cập trong lời nói trực tiếp vẫn chưa đến, thì của động từ và trạng từ chỉ thời gian trong lời nói gián tiếp vẫn giữ nguyên.
Ex: Jane said, 'I'll go to Bali by the end of this month.'
(Jane nói, "Cuối tháng này tôi sẽ đi Bali.")
 + Câu nói của Jane được thuật lại **trước cuối tháng này**.
 → Jane said she **will/ would go** to Bali by the end of **this month**.
 + Câu nói được thuật lại **sau đó vài tháng**.
 → Jane said she **would go** to Bali by the end of **that month**.
- b. Nếu địa điểm được đề cập trong lời nói trực tiếp cùng địa điểm với người tường thuật, trạng từ chỉ nơi chốn trong lời nói gián tiếp không đổi.
Ex: The old man said, 'I've lived in **this village** for over 80 years.'
 + Thông thường chúng ta chuyển sang gián tiếp
 → The old man said he had lived in **that village** for over 80 years.
(Ông lão nói ông đã sống trong ngôi làng đó hơn 80 năm.)
 + Nhưng nếu người tường thuật đang ở trong ngôi làng đó thì trạng từ chỉ nơi chốn không đổi.
 → The old man said he had lived in **this village** for over 80 years.
(Ông lão nói ông đã sống trong ngôi làng này hơn 80 năm.)

III. Câu hỏi trong lời nói gián tiếp (Questions in indirect speeches)

Có hai loại câu hỏi: câu hỏi Yes-No và câu hỏi Wh-

1. Câu hỏi Yes-No (Yes-No questions)

Khi đổi câu hỏi Yes-No từ trực tiếp sang gián tiếp, ta cần lưu ý những điểm sau:

- Dùng động từ giới thiệu *ask*, *inquire*, *wonder*, *want to know*. *Ask* có thể được theo sau bởi tân ngữ trực tiếp (*He asked me ...*), nhưng *inquire*, *wonder*, *want to know* thì không có tân ngữ theo sau (NOT *He wondered me ...*)
- Dùng *if* hoặc *whether* ngay sau động từ giới thiệu của mệnh đề chính.
If/ whether có nghĩa 'có ... không'
- Đổi cấu trúc câu hỏi thành câu trần thuật.
- Đổi đại từ, tính từ sở hữu, thì của động từ và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn (giống cách đổi trong câu trần thuật).

Subject + asked (+ object) + if/ whether + subject + verb

Ex: He said, 'Do you **know** Bill?'

- He asked (me) if/ whether I knew Bill.
(Anh ấy hỏi tôi có quen Bill không.)
- ‘Will Tom be here tomorrow?’ Marta wondered.
- Marta wondered if/ whether Tom would be there the day after.
(Marta tự hỏi không biết ngày hôm sau Tom có đến đó không.)
- The visitors asked, ‘Can we take photos?’
- The visitors wanted to know if/ whether they could take photos.
(Những du khách này muốn biết họ có được phép chụp hình không.)

2. Câu hỏi Wh- (Wh - Questions)

Câu hỏi wh- là loại câu hỏi được mở đầu bằng các nghi vấn từ *who*, *what*, *where*, *when*, *why* Trong lời nói gián tiếp loại câu hỏi này được chuyển đổi như sau:

- Dùng các động từ giới thiệu *ask*, *inquire*, *wonder*, *want to know*.
- Lặp lại từ để hỏi (*what*, *when*, *where* ...) sau động từ giới thiệu.
- Đổi trật tự câu hỏi thành câu trần thuật.
- Đổi đại từ, tính từ sở hữu, thì của động từ và các trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn.

Subject + asked (+ object) + what/ when/ where... + subject + verb

Ex: He said, ‘What time does the film begin?’

→ He wanted to know what time the film began.

(Anh ấy muốn biết mấy giờ phim bắt đầu.)

‘What will happen if she can not find her passport?’ he wondered.

→ He wondered what would happen if she could not find her passport.

(Anh ấy tự nhủ không biết chuyện gì sẽ xảy ra nếu cô ấy không tìm được hộ chiếu.)

He said, ‘Mary, when is the next train?’

→ He asked Mary when the next train was.

(Anh ấy hỏi Mary khi nào có chuyến xe lửa kế tiếp.)

★ Lưu ý:

- Khi tường thuật lại các câu hỏi có cấu trúc *who/ what/ which + be + bổ ngữ (complement)*, *be* có thể được đặt trước hoặc sau bổ ngữ.

Ex Who’s the best player?

→ She asked me who was the best player./ She asked me who the best player was.

Which is my seat?

→ She wondered which was her seat./ She wondered which her seat was.

- Động từ giới thiệu trong mệnh đề chính ở thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, hiện tại hoàn thành và tương lai đơn → thì của động từ trong câu gián tiếp không đổi.

Ex: ‘Has the taxi arrived yet?’ → She is wondering if/ whether the taxi has arrived yet.

(Cô ấy tự nhủ không biết taxi đã đến chưa.)

‘Where can we stay?’ → They want to know where they can stay.

(Họ muốn biết họ sẽ ở đâu.)

IV. Câu mệnh lệnh, câu yêu cầu, câu đề nghị, lời khuyên, v.v. trong lời nói gián tiếp (Orders, requests, offers, advice ect. in indirect speeches)

Câu mệnh lệnh, câu yêu cầu, câu đề nghị, lời khuyên, v.v. trong lời nói gián tiếp thường được tường thuật lại bằng *động từ nguyên mẫu có to* (to-infinitive) hoặc *tân ngữ + động từ nguyên mẫu có to* (object + to-infinitive).

1. Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu (Orders and requests)

Để chuyển câu mệnh lệnh, câu yêu cầu từ trực tiếp sang gián tiếp ta làm như sau:

- Dùng động từ giới thiệu *ask*, hoặc *tell*.
- Đặt tân ngữ (object) chỉ người nhận lệnh hoặc người được yêu cầu sau động từ giới thiệu.
- Dùng dạng nguyên mẫu có *to* (to-infinitive) của động từ trong câu trực tiếp. Trong câu phủ định, *not* được đặt trước *to-infinitive*.
- Đổi các đại từ, tính từ sở hữu và bỏ từ 'please' (nếu có).

Subject + asked/told + object (+ not) + to-infinitive

Ex: 'Stay in bed for a few days,' the doctor said to me.

→ The doctor **asked/ told me to stay** in bed for a few days.

(Bác sĩ yêu cầu/bảo tôi nằm nghỉ vài ngày.)

'Please don't tell anybody what happened,' Ann said to Jim.

→ Ann **asked Jim not to tell** anybody what had happened.

(Ann yêu cầu Jim đừng nói cho ai biết những gì đã xảy ra.)

'Would you mind turning the music down?' He said to his neighbors.

→ He **asked his neighbors to turn** the music down.

(Anh ấy yêu cầu những người hàng xóm vặn nhỏ nhạc.)

➤ Câu trúc **ask + to-infinitive** hoặc **ask for** cũng có thể được dùng.

Ex: 'Can I see your driving licence, please?' the policeman said.

→ The policeman **asked to see** my driving licence.

(Viên cảnh sát đòi xem bằng lái của tôi.)

'Can I have some brochures, please?' Judy said.

Judy **asked** (the travel agent) **for** some brochures.

(Judy hỏi xin [nhân viên du lịch] một vài tập quảng cáo.)

➤ Câu mệnh lệnh hoặc câu yêu cầu cũng có thể được tường thuật lại bằng **một mệnh đề**.

Ex: The doctor told me (that) I had to stay in bed for a few days.

He asked his neighbors if they would mind turning the music down.

★**Lưu ý:** Ngoài *ask* và *tell*, các động từ *order*, *command*, *request*, *beg*, *implore* cũng có thể được dùng.

Ex: 'Please, please don't take any risks,' said his wife.

→ His wife **begged/ implored** him not to take any risk.

(Vợ anh ta van xin anh ta đừng có liều lĩnh.)

2. Lời đề nghị, lời hứa, lời khuyên, lời mời, v.v. (Offers, promises, advice, invitations, ect.)

Lời đề nghị, lời hứa, lời khuyên, lời mời, v.v. thường được tường thuật bằng các động từ giới thiệu: *offer, recommend, promise, advise, encourage, invite, agree, remind, warn, urge*,

subject + offered/ recommended (+ object) + to-infinitive

Ex: They said, 'We'll pay for the meal.'

→ They **offered to pay** for the meal. (*Họ đề nghị trả tiền bữa ăn.*)

[= They said that they would pay for the meal.]

John said, 'I'll write for you.'

→ John **promised to write** for me. (*John hứa sẽ viết thư cho tôi.*)

[= John promised that he would write for me.]

Tom said, 'You should/ ought to take a taxi, Mary.'

→ Tim **advised** Mary **to take** a taxi. (*Tim khuyên Mary nên đi taxi.*)

[= Tim told Mary that she should/ ought to take a taxi.]

'Please sit down,' she said.

→ She **invited** you **to sit down**. (*Bà ấy mời anh ngồi.*)

'Don't forget to order the wine,' said Mrs. Pitt to her husband.

→ Mrs Pitt **reminded** her husband **to order** the wine.

(*Bà Pitt nhắc chồng gọi rượu.*)

'Go on, apply for the job,' said Jack.

→ Jack **urged/ encouraged** me **to apply** for the job.

(*Jack thúc giục/ khuyến khích tôi nộp đơn xin việc.*)

* Một số động từ giới thiệu được theo sau trực tiếp bởi to-infinitive: *offer, agree, demand, guarantee, promise, propose, swear, threaten, volunteer.*

Ex: She **offered to take** me to the airport. (NOT ~~She offered me to take me...~~)

* Một số động từ giới thiệu được theo sau bởi object + to-infinitive: *advise, ask, beg, command, encourage, expect, forbid, instruct, invite, order, persuade, recommend, remind, request, urge, warn.*

Ex: She **encouraged Frank to take** the job. (NOT ~~She encouraged to take the job.~~)

➤ Danh động từ (Verb-ing) được dùng sau *admit, advise, apologize for, insist on, recommend* và *suggest*.

Ex: 'I really must have a rest.'

→ Emma **insisted on having** a rest. (*Emma đòi nghỉ ngơi.*)

'Shall we go to a cafeteria?'

→ Claire **suggested going** to a cafeteria.

(*Claire đề nghị đến quán ăn tự phục vụ.*)

'You should read a number of books before the exam.'

→ The teacher **advised/ recommended reading** a number of books before the exam.

(Thầy giáo khuyên/ gợi ý nên đọc nhiều sách trước khi thi.)

[But: The teacher advised/ recommended the students **to read** a number ...]

- Mệnh đề that (that-clause) có thể được dùng sau *admit, advise, agree, insist, promise, remind, suggest* và *warn*.

Ex: Nick **promised (that)** he would finish the work by the end of this week. (*Nick hứa là anh ấy sẽ hoàn thành công việc vào cuối tuần.*)

She **warned (that)** Nick's dog is very fierce.

(*Cô ấy cảnh báo rằng con chó của Nick rất dữ.*)

Trevor **admitted (that)** he had forgotten the shopping.

(*Trevor thú nhận rằng anh ấy đã quên đi chợ.*)

- Chúng ta thường dùng mệnh đề that với **should** để thuật lại lời khuyên, lời yêu cầu, lời gợi ý, v.v. về những việc đáng làm hoặc cần được thực hiện.

Ex: 'Why don't you begin to look for another job, Paul?'

→ Jane suggests that Paul **should** begin to look for another job.

(*Jane gợi ý Paul nên tìm một công việc khác.*) [OR ... that Paul **begin/begins** to look for...]

- Không dùng mệnh đề that (dùng mệnh đề *to-infinitive*) sau các động từ *intend, long, offer, plan, refuse, volunteer, want*.

Ex: 'I'll drive you to the airport,' he said to me.

He volunteered **to drive** me to the airport. (*Anh ấy tình nguyện đưa tôi ra phi trường.*) [NOT He volunteered **that he would drive**...]

★ Lưu ý:

- Cấu trúc *Can/ Could/ Will/ Would you ... , please?* hoặc *Would/ Do you mind + V-ing...?* được xem như câu yêu cầu.

Ex: 'Could you pass me the salt, please?'

→ He **asked/ told** me to pass him the salt. (*Anh ấy bảo tôi chuyển cho anh ấy lọ muối.*)

- Cấu trúc *Would you like ... ?* được xem như lời mời.

Ex: 'Would you like to go to the movies?'

→ He **invited** me to go to the movies. (*Anh ấy mời tôi đi xem phim.*)

- Cấu trúc *Shall I/ we ... ?* và *Can I ... ?* được xem như lời đề nghị.

Ex: 'Shall I carry your bags?' the porter said.

→ The porter **offered** to carry my bags. (*Người khuân vác đề nghị xách túi cho tôi.*)

- Cấu trúc *If I were ...* được xem như lời khuyên.

Ex: 'If I were you, I would stop smoking.'

→ She **advised** me to stop smoking. (*Cô ấy khuyên tôi bỏ thuốc lá.*)

- Cấu trúc *Let's ... ; Shall we ... ?* hoặc *Why don't ... ?* được xem như lời gợi ý và được tường thuật lại bằng: *suggest + verb-ing/ that clause*.

Ex: The guide said, 'Let's stop for a rest.'

→ The guide **suggested stopping** for a rest. (*Người hướng dẫn gợi ý dừng lại nghỉ ngơi.*)

→ The guide **suggested that we should stop/ stopped** for a rest.

(*Người hướng dẫn gợi ý chúng ta nên dừng lại để nghỉ ngơi.*)

V. Câu cảm thán và câu trả lời yes/ no trong lời nói gián tiếp (Exclamations and yes/ no answers in indirect speeches)

1. Câu cảm thán (Exclamations)

Câu cảm thán bắt đầu bằng *What (a/ an) ...!* và *How ...!* thường được thuật lại bằng động từ *exclaim/say that*.

Ex: 'What a lovely garden!' (*Khu vườn đẹp quá*)

→ She **exclaimed/ said that it was** a lovely garden.

Or: She **exclaimed/ said that the garden was** lovely.

(*Cô ấy thốt lên rằng khu vườn đẹp quá.*)

'How hot it is!' (*Trời nóng quá!*)

→ He **exclaimed/ said that it was** hot. (*Anh ta kêu rằng trời nóng quá.*)

*Một số trường hợp đáng lưu ý

'Good!' he exclaimed → He gave an exclamation with pleasure.

'Ugh!' she exclaimed → She gave an exclamation with disgust.

He said, 'Thank you!' → He thanked me.

He said, 'Welcome!' → He welcomed me.

He said, 'Good morning!' → He greeted me.

He said, 'Happy Christmas!' → He wished me a happy Christmas.

He said, 'Congratulations!' → He congratulated me.

He said, 'Liar!' → He called me a liar.

He said, 'Damn!' → He swore.

2. Câu trả lời Yes/ No (Yes/ No answers)

Câu trả lời yes và no được diễn đạt trong câu gián tiếp bằng chủ ngữ và trợ động từ tương ứng (subject + auxiliary verb).

Ex: Daniel said, 'Is there a café nearby' and Tom said 'No'.

→ Daniel asked (Tom) if there was a café nearby and Tom said **there wasn't**.

(*Daniel hỏi có quán cà phê nào gần đây không và Tom nói không có.*)

He said, 'Can you swim?' and I said 'Yes'.

→ He asked (me) if I could swim and I said **I could**.

(*Anh ấy hỏi tôi có biết bơi không và tôi nói tôi biết.*)

VI. Các loại câu hỗn hợp trong lời nói gián tiếp (Mixed types in indirect speeches)

Câu trực tiếp có thể gồm hai hoặc nhiều loại câu kết hợp với nhau: câu trần thuật + câu hỏi; câu hỏi + câu mệnh lệnh; câu mệnh lệnh + câu trần thuật, v.v. Khi đổi loại câu hỗn hợp này sang câu gián tiếp, ta có thể đổi theo từng phần và dùng các động từ giới thiệu thích hợp riêng cho từng phần.

Ex: 'I have left my watch at home. What time is it now?' he asked.

→ He **said** (that) he had left his watch at home and **asked** (me) what time it was then. (*Anh ấy nói anh ấy đã để quên đồng hồ ở nhà và hỏi lúc đó là mấy giờ.*)

'I'm going shopping. Can I get you anything?' she said.

→ She **said** she was going shopping and **asked** if she could get me anything. (*Cô ấy nói cô ấy sẽ đi mua sắm và hỏi tôi có cần mua gì không.*)

'Someone's coming,' he said. 'Get behind the screen'

→ He **said** that someone was coming and **told** me to get behind the screen.

(Anh ấy nói có người đang đến và bảo tôi trốn phía sau tấm màn.)

'Let's shop on Friday. The supermarket will be very crowded on Saturday,' she said.

→ She **suggested** shopping on Friday and **said** that the supermarket would be very crowded on Saturday. (Cô ấy gợi ý đi mua sắm vào thứ Sáu và nói rằng thứ Bảy siêu thị sẽ rất đông.)

- Đôi khi động từ giới thiệu thứ hai có thể là một phân từ.

Ex: 'Please, please don't drink too much! Remember that you'll have to drive home' she said.

→ She begged him not to drink too much, **reminding/ and reminded** him that he would have to drive home. (Cô ấy van xin anh ta đừng uống quá nhiều và nhắc rằng anh ta còn phải lái xe về nhà.)

- Khi mệnh đề sau là câu giải thích cho mệnh đề trước, ta có thể dùng **as** thay cho động từ giới thiệu thứ hai.

Ex: He said, 'You'd better wear a coat. It's very cold out.'

→ He advised me to wear a coat **as** it was very cold out.

(Anh ấy khuyên tôi nên mặc áo khoác vì bên ngoài trời rất lạnh.)

'Let's shopping on Friday. The supermarket will be very crowded on Saturday.'

→ She suggested shopping on Friday **as** the supermarket would be very crowded on Saturday.

(Cô ấy gợi ý đi mua sắm vào thứ Sáu vì thứ Bảy siêu thị sẽ rất đông.)

► EXERCISES

I. Report the sentences.

1. Mark: I'm taking my driving test tomorrow.

Mark said he was taking his driving test the next day.

2. Jane to Tom: You play very well.

3. Sue: I left school a year ago.

4. Charlie to Helen: I haven't seen Diana recently.

5. Rachel to us: You can come and stay at my flat if you are in London.

6. John to us: I don't know where Fred is.

7. Matthew: My car was stolen last week.

8. Judy: I want to go on holiday but I can't afford it.

9. Emma: I've only had the new computer since yesterday.

10. Sarah to me: I'm going away for a few days. I'll phone you when I get back.

11. Mark to Sandra: We must finish this report.

12. Nick: I saw Helen at a party last night and she seemed unwell.

13. Claire: I may go to Bali again.

14. Susan: It's the funniest show I've ever seen.

15. Tom to Susan: I woke up feeling ill, so I didn't go to work.

16. Judy: I work for a small publish company. I'm their marketing manager.

17. Mark: Ann might ring today.

18. Sandra: We have to stay home because it has been raining all evening.
19. Bill to Joanna: When I saw Sarah she was playing tennis.
20. Nick: I know the place well because I used to live here.

II. Complete the replies. The second speaker is surprised at what he or she hears.

1. A: Emma and I are getting married.
B: Really? But you said last week you weren't getting married.
2. A: I like pop music more than classical music.
B: I'm sure you told me _____ best.
3. A: I can speak a little Japanese.
B: Can you? I thought you said _____
4. A: I'm on a diet.
B: But you told me _____
5. A: I haven't finished my project.
B: Haven't you? I thought you said _____
6. A: I'm applying for the job.
B: I thought you told me _____
7. A: My sister enjoys parties.
B: Surely I remember you saying _____
8. A: I'll be here next week.
B: But you said yesterday _____
9. A: I had a job interview yesterday.
B: Did you? I thought you told me _____ two days before.
10. A: We haven't been to the cinema for ages.
B: Haven't you? I thought you said _____ last week.

III. Write the reported sentence. Beginning *He asked (me)/ wondered/ wanted to know.*

1. What's Peter's address?
He asked me what Peter's address was.
2. Do they like me?
3. Where do you live?
4. Have you got a driving licence?
5. How does she know my name?
6. When is the new manager coming?
7. Can you lend me some money?
8. Why did you come back?
9. Will I be ready in time?
10. Do you have any plans for a holiday?
11. What time is the meeting?
12. How long have you been working in your present job?
13. Did Susan come to the party last night?
14. Is there any food in the refrigerator?
15. What are you doing now?
16. Can I park here?
17. Am I doing the right thing?
18. Why did you apply for the job?
19. What time do the banks close?

20. Where has Tom gone?

IV. Choose one of these to complete each sentence below. Use reported speech.

Don't wait for me if I'm late.

Stay in bed for a few days.

Can you open your bag, please.

Please slow down!

Don't touch the electric wires!

Don't worry, Sue.

Will you marry me?

Hurry up!

Would you like to stay for dinner, Claire?

Shall we join an poetry club?

Could you repeat what you said, please?

We'll pay for the damage.

Would you mind turning the music down?

Do you think you could give

Please don't tell anybody what happened.

me a hand, Tom?

1. Bill was taking a long time to get ready, so I told him to hurry up..

2. Sarah was driving too fast, so I asked _____.

3. Sue was pessimistic about the situation, so I told _____.

4. The foremen walked towards the children and warned _____.

5. I couldn't move the piano alone, so I asked _____.

6. The customs officer looked at me suspiciously and asked _____.

7. Jim knocked his neighbors' door and asked _____.

8. I had difficulty understanding him, so I told _____.

9. It was time for dinner, so I invited _____.

10. I didn't want to delay Ann, so I told _____.

11. John was very much in love with Mary, so he asked _____.

12. They apologized for the crash and offered _____.

13. We were going to take part in a poetry contest, so Susan suggested _____.

14. Ann wanted to keep a secret, so she asked _____.

15. The doctor made out a prescription for me, then he advised _____.

V. Report the sentences. They were all spoken last week. Use the verbs in brackets.

1. Laura: Can you move this table, please? (tell)

2. The police to us: The road were dangerous. (warn)

3. The builders: Everything will be ready on time. (promise)

4. The tourist: Which way is the post office? (ask)

5. Ann to Janet: Don't forget to sign the form. (remind)

6. Bernard to his wife: Have you seen my car keys? (wonder)

7. The policeman to Christ: Stop the car. (order)

8. Tessa: It was me. I ate all the cake yesterday. (admit)

9. Adrian: I'm sorry I was rude. (apologize)

10. Simon to Susan: Would you and Melanie like to come to my party? (invite)

11. The Prime Minister: The government had made the right decision. (claim)

12. Tom: Why don't we go for a meal tonight? (suggest)

13. The doctor : You must take more exercise. (advise)

14. Mark: All right. I won't talk about football. (agree)

15. The nurse to the doctor: How did you know my name? (want to know)

16. The boss to his secretary: Would you mind not playing computer games in the office? (ask)

17. Peter: I really must leave. (insist)

18. Martin to Nancy: Did someone ring you an hour ago? (ask)

19. Jessica: We were thinking of selling the house but we have decided not to. (say)

20. Jack: I never eat vegetarian food. (explain)

**VI. Complete the sentences, using the information in the dialogue or the passage.
Change the verbs to the suitable form as appropriate.**

1. Joe asked me, 'Can we still get tickets to the game?'

I said, 'I've already bought them.'

When Joe asked me if we _____ tickets to the game, I told him that _____ them.

2. Mrs White said, 'Janice, you have to clean up your room and empty the dishwasher before you leave for the game.'

Janice said, 'Okay, Mom. I will.'

Mrs White told Janice that _____ her room and empty the dishwasher before she _____ for the game. Janice promised her mom that _____.

3. Joanne asked me, 'Do you know Dave Clark?'

'Yes,' I replied. 'I've known him for many years. Why do you want to know?'

Joanne asked me _____ Dave Clark. I replied that I _____ him for many years and asked her _____ to know.

4. I asked Mary, 'Why do you still smoke?'

Mary replied, 'I've tried to quit many times, but I just don't seem to be able to.'

When I asked Mary _____, she replied that she _____ many times, but she just _____ to be able to.

5. The teacher asked. 'Bobby, what is the capital of Australia?'

Bobby replied, 'I'm not sure, but I think it's Sydney.'

Yesterday in class, Bobby's teacher asked him _____. He answered that he _____ sure, but that he _____ Sydney.

6. I told Jenny, 'It's pouring outside. You'd better take an umbrella.'

Jenny said, 'It'll stop soon. I don't need one.'

I told Jenny that it _____ outside and that she _____ an umbrella. However, Jenny said she thought the rain _____ soon and that she _____ one.

7. 'Where are you going, Ann?' I asked.

'I'm on my way to the market,' she replied 'Do you want to go with me?'

'I'd like to, but I have to stay home. I have a lot of work to do.'

'Okay' Ann said. 'Is there anything I can pick up for you at the market?'

'How about a few bananas? And some apples if they're fresh?'

'Sure, I'd be happy to'.

When I asked Ann _____, she said she _____ to the market and _____ with her. I said _____ to, but that I _____ home because I _____ a lot of work to do. Ann kindly asked me _____ for me at the market. I asked her to pick up a few bananas and some apples if they _____ fresh. She said _____.

8. 'Where are you from?' asked the passenger sitting next to me on the plane.

'Chicago,' I said.

'That's nice. I'm from Mapleton. It's a small town in northern Michigan. Have you heard of it?'

'Oh yes, I have,' I said. 'Michigan is a beautiful state. I've been there on vacation many times.'

'Were you in Michigan on vacation this year?'

'No. I went far away from home this year. I went to India,' I replied.

'Oh, that's nice. Is it a long drive from Chicago to India?' she asked me. My mouth fell open. I didn't know how to respond. Some people certainly need to study geography. The passenger sitting next to me on the plane _____ me _____ from. I _____ her I _____ from Chicago. She _____ that she _____ from Mapleton, a small town in northern Michigan. She wondered _____ of it, and I told her that I _____. I went on to say that I thought Michigan _____ a beautiful state and explained that I _____ there on vacation many times. She _____ me _____ in Michigan on vacation this year. I replied that I _____ and _____ her that I _____ far away, to India. Then she asked me _____ a long drive from Chicago to India! My mouth fell open. I didn't know how to respond. Some people certainly need to study geography.

9. I asked Gary what sort of music he liked, and he told me that he had always liked jazz. In fact, he said he played in a jazz band called Sax Appeal. When I asked him where the band played, he told me they mainly played in small clubs. I asked him if he had ever played a Shakespearian role, and he told me that he had. He had played Othello in Stratford in 1989, and he enjoyed it very much. Finally, I asked him if he ever wanted to direct a play, and he told me that he hoped to one day, but he didn't know when it could happen because he was so busy acting.

Interviewer: What sort of music _____, Gary?

Gary: I _____ jazz. In fact, _____ called Sax Appeal.

Interviewer: Where _____?

Gary: We _____.

Interviewer: _____ a Shakespearian role?

Gary: Yes, _____. I _____ Othello in Stratford in 1989, _____ very much.

Interviewer: _____ direct a play?

Gary: ' _____ one day, but _____.'

10. I asked Celia Young why she had written another romantic novel. She said that she found romantic fiction easy to write, but that her next novel wouldn't be a romance. She was hoping to write something different, possibly a detective story. I told her that I was interested in the character of Felix, and I asked if he was anyone she knew from real life. Celia laughed and replied that she was glad that she didn't have a Felix in her life, and that she had been happily married for over fifteen years to Richard Marsh, the politician. I said that she had now written five novels, and I asked when she had started writing. She answered that she had written stories and poems all her life and that she would continue to write even when she was an old lady. I thanked her for talking to me and said that I hoped that **Hot Lips** would be successful.

Interviewer: _____ another romantic novel, Celia?

Celia: Well, _____ to write, but my next novel _____. I _____ something different, possibly a detective story.

Interviewer: _____ the character of Felix. _____ from real life?

Celia: No ... erm ... I'm glad I _____ in my life. _____ for over fifteen years ... erm ... to Richard Marsh, the politician.

Interviewer: You _____ five novels. When _____?

Celia: Well, _____ all my life and I _____ an old lady!

Interviewer: _____ to me. I hope Hot Lips _____.

VII. Choose the correct answer.

1. Hello, Jim. I didn't expect to see you today. Solia said you _____ ill.
a. are b. were c. was d. should be
2. The last time I saw Jonathan, he looked very relaxed. He explained that he _____ on holiday the previous week.
a. was b. has been c. would be d. had been
3. I rang my friend in Australia yesterday, and she said it _____ there.
a. is raining b. rained c. was raining d. would rain
4. What did that man say _____?
a. at you b. for you c. to you d. you
5. Ann _____ and left.
a. said goodbye to me b. said me goodbye c. told me goodbye d. goodbye me
6. The librarian asked us _____ so much noise.
a. don't make b. not make c. not making d. not to make
7. Someone _____ the tickets are free.
a. said me b. said me that c. told to me d. told me
8. I wonder _____ the tickets are on sale yet?
a. whether b. what c. where d. when
9. She asked me how long _____ in my present job.
a. I had been working b. I have been working
c. had I been working d. have I worked
10. He said he would do it _____.
a. yesterday b. the following day c. the previous day d. the day before
11. He proved that the earth _____ round the sun.
a. had gone b. was going c. goes d. would go
12. I don't know why Susan didn't go to the meeting. She said she _____.
a. will definitely go b. was definitely going
c. had definitely gone d. would definitely going
13. The government has announced that taxes _____.
a. would be raised b. had been raised c. were raised d. will be raised
14. I told you _____ the computer, didn't I?
a. to switch off b. don't switch off c. not switch off d. switch off
15. When I rang Tessa some time last week, she said she was busy _____.
a. that day b. the day c. today d. this day
16. When he was at Oliver's flat yesterday, Martin asked if he _____ use the phone.
a. can b. could c. may d. must
17. She said she _____ the next week, but I never saw her again.
a. will be back b. had been back c. would be back d. is going to be back
18. Someone was wondering if the taxi _____ yet.
a. had arrived b. arrived c. arrives d. has arrived
19. Claire wanted to know what time _____.
a. do the banks close b. the banks closed c. did the bank close d. the banks would close
20. Judy suggested _____ for a walk, but no one else wanted to.
a. to go b. go c. going d. went

CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE SENTENCES)

I. Câu chủ động và câu bị động (Active and passive sentences)

1. Câu chủ động (Active sentences): Câu chủ động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật thực hiện hành động.

Ex: They built this house in 1486. (*Họ xây ngôi nhà này năm 1486.*)

This book will change your life.

(Cuốn sách này sẽ làm thay đổi cuộc đời bạn.)

2. Câu bị động (Passive sentences): Câu bị động là câu trong đó chủ ngữ là người hay vật nhận hoặc chịu tác động của hành động.

Ex: This house was built in 1486. (*Ngôi nhà này được xây năm 1486.*)

Your life will be changed by this book.

(Cuộc đời bạn sẽ được cuốn sách này làm thay đổi.)

a. Hình thức (Form)

Subject + be + past participle (+ by + agent)

b. Cách dùng (Use)

Câu bị động (passive sentence) được dùng:

- Khi người hoặc vật thực hiện hành động đã rõ ràng.

Ex: The streets **are swept** every day.

(Những con đường được quét mỗi ngày.) [by street-sweepers]

Khi không biết hoặc không cần biết đến người hoặc v

Oil has been discovered at the North Pole.

(Đầu đã được tìm thấy ở Bắc Cực.) [ai tìm thấy

A lot of money **has been stolen** in the robbery.

(Một lượng tiền lớn đã bị mất trong vụ cướp.)

[không biết ai đã đánh cướp]

i người nói muốn nhấn mạnh

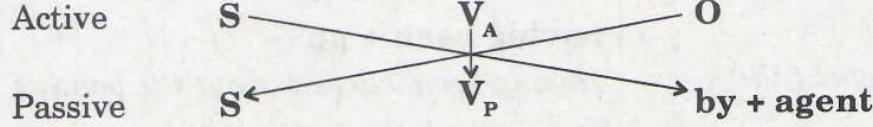
- Khi người nói muốn nhấn mạnh người hoặc vật tiếp nhận hành động.
Ex: This house was built in 1486 by Sir John Latton.

Ex. This house was built in 1480 by Sir John Latton.
Nhà này được người John Latton xây dựng năm

(Ngôi nhà này được ngài John Eaton xây dựng năm 1880.)

II. Cách chuyển sang câu bị động (Passive transformation)

Muốn chuyển một câu chủ động sang câu bị động, ta thực hiện các bước sau:



1. Lấy tân ngữ (object) của câu chủ động làm chủ ngữ (subject) của câu bị động.

2. Đổi động từ chủ động (V_A) thành động từ bị động (V_P).

V_P: Be + past participle (pp)

TENSE	PASSIVE STRUCTURE
Present simple <i>People speak English here.</i>	am/ is/ are + pp <i>English is spoken here.</i>
Present progressive <i>They are painting the house.</i>	am/ is/ are being + pp <i>The house is being painted.</i>
Past simple <i>Somebody cleaned this room yesterday.</i>	was/ were + pp <i>This room was cleaned yesterday.</i>
Past progressive <i>My sister was baking the cakes.</i>	was/ were being + pp <i>The cakes were being baked by my sister.</i>
Present perfect <i>He hasn't worn the jacket for years.</i>	have/ has been + pp <i>The jacket hasn't been worn for years.</i>
Past perfect <i>They had destroyed all the documents when we arrived.</i>	had been + pp <i>All the documents had been destroyed when we arrived.</i>
Future simple <i>I'll tell you when the time comes.</i>	will be + pp <i>You'll be told when the time comes.</i>
Future progressive <i>We will be holding talks at this time next year.</i>	will be being + pp <i>Talks will be being held at this time next year.</i>
Future perfect <i>You will have finished this report by Tuesday.</i>	will have been + pp <i>This report will have been finished by Tuesday.</i>
Be going to <i>We are going to buy her a gift.</i>	am/ is/ are going to be + pp <i>She is going to be bought a gift.</i>
Modal verbs <i>The manager must sign the cheque.</i>	can, should, must,... + be + pp <i>The cheque must be signed by the manager.</i>
Present infinitive <i>I want you to do it as soon as possible.</i>	to be + pp <i>I want it (to) be done as soon as possible.</i>
Perfect infinitive <i>We hope to have finished the job by next Saturday.</i>	to have been + pp <i>We hope the job (to) have been finished by next Saturday.</i>
Present participle/ Gerund <i>I don't like people telling me what to do.</i>	being + pp <i>I don't like being told what to do.</i>
Perfect participle <i>Having warned them about the bandits, ...</i>	having been + pp <i>Having been warned about the bandits, ...</i>
[I had warned (sb) ...]	[I had been warned (by sb) ...]

★ **Lưu ý:** Đôi khi **get** có thể được dùng thay cho **be** để diễn đạt những sự việc gây bất ngờ hoặc khó chịu.

Ex: There was an accident in the street but nobody **got** hurt.

(Có một tai nạn xảy ra trên đường nhưng không ai bị thương.) [= nobody was hurt]

The eggs **got** broken. (Trứng đã bị vỡ.) [= were broken]

3. Chủ ngữ của câu chủ động thành tác nhân (agent) của câu bị động và trước nó phải có giới từ **by**.

Ex: The President presented the medals.

→ The medals were presented **by the President**.

(Huân chương do Tổng thống trao tặng.)

Chủ ngữ *I, you, he, she, it, we, they, one, people, someone, somebody, nobody, no one* trong câu chủ động thường được bỏ. Với *nobody* và *no one*, đổi động từ sang phủ định.

Ex: Someone left this purse in a classroom.

→ This purse **was left** in a classroom.

(Ví tiền này đã bị bỏ quên trong lớp.)

Nobody saw him leaving the room

→ He **wasn't seen** leaving the room.

(Anh ta đã rời khỏi phòng mà không bị phát hiện.)

★ **Lưu ý:** Dùng **with** (không dùng **by**) để chỉ dụng cụ, công cụ hoặc nguyên liệu được sử dụng.

Ex: He was shot (by the policeman) **with** a rifle. (Anh ta bị bắn bằng súng trường.)

The room was filled **with** smoke. (Căn phòng đầy khói.)

* **Vị trí của trạng từ hoặc cụm trạng từ trong câu bị động**

- Trạng từ chỉ cách thức thường đứng giữa **be** và quá khứ phân từ (past participle). Các trạng từ khác thường đứng sau trợ động từ đầu tiên.

Ex: The problem has been **carefully** studied by the scientists.

(Vấn đề đã được các nhà khoa học nghiên cứu kỹ.)

She had **never** been promoted if she wouldn't have changed her job.

(Nếu cô ấy không đổi việc thì cô ấy đã chẳng bao giờ được thăng chức.)

- Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ nơi chốn đứng trước **by + agent**.

Ex: He was found **in the forest** by the police.

(Anh ta được cảnh sát tìm thấy trong rừng.)

- Trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian đứng sau **by + agent**.

Ex: The report was typed **this morning**.

(Bản báo cáo đã được thư ký đánh máy sáng nay.)

III. Các cấu trúc bị động đặc biệt (Special passive structures)

1. Động từ với hai tân ngữ (verb with two objects)

Khi động từ chủ động có hai tân ngữ – tân ngữ gián tiếp (indirect object) chỉ người và tân ngữ trực tiếp (direct object) chỉ vật – thì cả hai tân ngữ đều có thể làm chủ ngữ cho câu bị động.

(a) **Verb + indirect object (I.O) + direct object (D.O)**

Ex: He gave the police the information.
I.O D.O

(b) Verb + direct object + preposition + indirect object

Ex: He gave the information to the police.
D.O prep. I.O

➤ Dạng bị động được thành lập bằng hai cách:

(a) tân ngữ gián tiếp (indirect object) trở thành chủ ngữ của động từ bị động.

Ex: **The police** were given the information. (*Cảnh sát đã được cung cấp tin tức.*)

(b) tân ngữ trực tiếp (direct object) trở thành chủ ngữ của động từ bị động.

Ex: **The information** was given (to) the police.

(*Tin tức đã được cung cấp cho cảnh sát.*)

Việc lựa chọn giữa hai cấu trúc bị động tùy thuộc vào điều đã được nói trước đó, hoặc vào điều cần phải nhấn mạnh. Tuy nhiên tân ngữ gián tiếp (indirect object) thường được dùng làm chủ ngữ của động từ bị động hơn tân ngữ trực tiếp (direct object).

Ex: They have awarded Andrew a prize for his essay.

→ Andrew has been awarded a prize for his essay.

(*Andrew được trao giải thưởng cho bài tiểu luận của nó.*)

[phổ biến hơn 'A prize has been awarded to Andrew for his essay.]

Giới từ **to** đôi khi được bỏ đi trước đại từ làm tân ngữ gián tiếp.

Ex: Some flowers were sent (to) me by Harry.

(*Tôi được Harry gửi tặng vài bông hoa.*)

* Một số động từ thường dùng trong cấu trúc này gồm: *allow, award, ask, give, sell, send, show, lend, pay, promise, tell, offer, teach, refuse, write.*

★ **Lưu ý:** Không dùng cấu trúc (a) với hai động từ **explain** và **suggest**.

Ex: We explained the problem to the children.

[NOT We explained the children the problem.]

→ The problem was explained to the children. (*Vấn đề đã được giải thích cho bọn trẻ.*)

[NOT The children were explained the problem.]

They suggested a meeting place to us.

[NOT They suggested us a meeting place.]

→ A meeting place was suggested to us. (*Người ta đã đề xuất với chúng tôi một nơi gặp mặt.*)

[NOT We were suggested a meeting place.]

2. Động từ + tân ngữ + động từ nguyên mẫu có to (verb + object + to-infinitive)

a. Các động từ chỉ cảm xúc hoặc mong ước: *like, hate, love, want, wish, prefer, hope...* + object + to-infinitive → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ nguyên mẫu.

Subject + verb + object + passive infinitive (to be + pp)

Ex: He wants someone to take photographs.

→ He wants photographs to be taken.

(*Anh ấy muốn những bức ảnh được chụp.*)

I didn't expect the police to find my car.

→ I didn't expect my car **to be found** by the police.

(Tôi không hy vọng xe của tôi được cảnh sát tìm thấy.)

Do you wish me to serve dinner now?

→ Do you wish dinner **to be served** now?

(Anh có muốn bữa tối được dọn bây giờ không?)

Nếu tân ngữ của động từ nguyên mẫu chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu thì dạng bị động được thành lập không có tân ngữ.

Subject + verb + to be + past participle

Ex: He likes people to call him 'Sir'.

→ He likes **to be called** 'Sir'. (Ông ấy thích được gọi bằng 'Ngài'.)

I prefer you to call me by my first name.

→ I prefer **to be called** by my first name. (Tôi thích được gọi bằng tên.)

b. Các động từ chỉ mệnh lệnh, sự yêu cầu, sự cho phép, lời khuyên, lời mời, v.v.: *ask, tell, request, order, advise, invite, allow ... + object + to-infinitive* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ chính.

Subject + passive verb + to-infinitive

Ex: He asked me to send a stamped envelope.

→ I **was asked to send** a stamped envelope.

(Tôi được yêu cầu gửi một phong bì có dán tem.)

They advised us to come early.

→ We **were advised to come** early. (Chúng tôi được khuyên nên đến sớm.)

Her boss doesn't allow her to use the telephone.

→ She **isn't allowed to use** the telephone by her boss.

(Cô ấy không được ông chủ cho phép dùng điện thoại.)

He invited me to go out for dinner.

→ I **was invited to go** out for dinner. (Tôi được mời ra ngoài ăn tối.)

➤ Dạng bị động này cũng được dùng cho một số động từ chỉ tri giác: *believe, consider, think, feel, know, understand ... + object + to-infinitive* (thường là **to be**).

Ex: They believe him to be innocent.

→ He **is believed to be** innocent. (Anh ta được cho là vô tội.)

They knew him to be a dangerous criminal.

→ He **was known to be** a dangerous criminal.

(Anh ta được biết như một tội phạm nguy hiểm.)

★ **Lưu ý:** *Advise, beg, order, recommend, urge + indirect object + to-infinitive + object* cũng có thể được đổi sang dạng bị động bằng **that... should + passive infinitive**.

Ex: He urged the Council to reduce the rates. (Anh ta kiến nghị Hội đồng giảm thuế.)

→ He urged **that the rates should be reduced**.

(Anh ta kiến nghị rằng thuế cần phải được giảm bớt.)

→ The Council **was/were urged** to reduce the rates.

(Hội đồng được kiến nghị cần phải giảm thuế.)

3. Động từ + tân ngữ + động từ nguyên mẫu không to (verb + object + bare-infinitive)

Các động từ chỉ giác quan: *feel, see, watch, notice, hear, listen to ... + object + bare-infinitive* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ chính và động từ nguyên mẫu có *to* (to-infinitive).

Subject + passive verb + to-infinitive

Ex: We saw them go out of the house.

→ They **were seen to go** out of the house. (*Người ta thấy họ ra khỏi nhà.*)

I heard him run upstairs.

→ He **was heard to run** upstairs.

(*Người ta nghe tiếng anh ta chạy lên lầu.*)

➤ Dạng bị động này cũng được dùng cho động từ *make* và *help*.

Ex: They made him tell the truth.

→ He **was made to tell** the truth. (*Anh ta bị buộc phải khai ra sự thật.*)

You should help the old carry their heavy bags.

→ The old **should be helped to carry** their heavy bags.

(*Người già nên được mang giúp những túi nặng.*)

➤ *Let* được dùng không có *to*.

Ex: They let us go. → We **were let go**. (*Chúng tôi được để cho đi.*)

Tuy nhiên *let* ít được dùng ở dạng bị động, *allow* thường được dùng thay cho *let* trong câu bị động.

Ex: We **were allowed to go**.

4. Động từ + tân ngữ + danh động từ (verb + object + gerund)

Động từ được theo sau bởi tân ngữ + danh động từ: *see, hear, find, stop, keep ... + object + verb-ing* → dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của động từ chính.

Subject + passive verb + verb-ing

Ex: He kept me waiting.

→ I **was kept waiting**. (*Tôi buộc lòng phải chờ đợi.*)

They has stopped traffic going into the scene of the accident.

→ Traffic **has been stopped** going into the scene of the accident.

(*Xe cộ bị chặn lại không cho vào nơi xảy ra tai nạn.*)

They saw the lorry running down the hill.

→ The lorry **was seen running** down the hill.

(*Người ta thấy chiếc xe tải lao xuống đồi.*)

Khi tân ngữ của danh động từ chỉ cùng một đối tượng với chủ ngữ của câu

→ dạng bị động được thành lập bằng cách dùng dạng bị động của danh động từ.

Subject + verb + passive gerund (being + pp)

Ex: He doesn't like people laughing at him.

→ He doesn't like **being laughed at**. (*Anh ấy không thích bị cười nhạo.*)

I remember somebody giving me a toy drum on my fifth birthday.

→ I remember **being given** a toy drum on my fifth birthday.

(Tôi nhớ tôi được tặng một cái trống đồ chơi vào sinh nhật lần thứ năm.)

5. Động từ + động từ nguyên mẫu/ danh động từ + tân ngữ (verb + to-infinitive/ gerund + object)

Một số các động từ như: *advise, agree, insist, arrange, suggest, propose, recommend, determine, decide, demand, etc.* + *to-infinitive/ gerund + object* thường được diễn đạt ở dạng bị động bằng mệnh đề *that* (*that clause*).

Subject + verb + *that* + subject + should be + pp.

Ex: He decided to sell the house.

→ He decided that the house should be sold.

(Ông ta quyết định nên bán căn nhà.)

She suggested taking children to the zoo.

→ She suggested that the children should be taken to the zoo.

(Cô ấy gợi ý rằng nên đưa bon trẻ đi sở thú.)

6. Động từ + tân ngữ + bổ ngữ của tân ngữ (verb + object + object complement)

Tân ngữ trực tiếp sau một số động từ có thể được theo sau bởi một bổ ngữ của tân ngữ (bổ ngữ có thể là danh từ hoặc tính từ). Trong mệnh đề bị động, các bổ ngữ này trở thành bổ ngữ của chủ ngữ và theo sau động từ.

Ex: They elected Mr. Sanderson president.

→ Mr. Sanderson was elected president.

(Ông Sanderson được bầu làm chủ tịch.)

We believed him innocent.

→ He was believed innocent. (Anh ta được cho là vô tội.)

I will paint the door yellow

→ The door will be painted yellow. (Cửa ra vào sẽ được sơn màu vàng.)

They regard Kathy as an expert.

→ Kathy is regarded as an expert. (Kathy được xem như một chuyên gia.)

7 Động từ + mệnh đề That (verb + That-clause)

Khi mệnh đề *that* (*that-clause*) được dùng làm tân ngữ cho các động từ *agree, allege, announce, assume, hope, believe, claim, consider, estimate, expect, feel, find, know, report, rumor, say, think, understand, etc.* thì dạng bị động có thể được diễn đạt theo hai cách:

(1) Subject + passive verb + to-infinitive

Subject + passive verb + to have + PP

(2) It + passive verb + that-clause

Ex: People say that he is a good doctor.

→ He is said to be a good doctor.

→ It is said that he is a good doctor.

(Người ta nói rằng ông ấy là một bác sĩ giỏi.)

We know that he was a spy.

→ He is known to have been a spy.

→ It is known that he was a spy.

(Người ta biết rằng ông ta đã từng là một điệp viên.)

★ Lưu ý: Trong cách đổi thứ nhất (1) chúng ta phải xét đến thời gian xảy ra hành động trong mệnh đề *that* (that-clause) và mệnh đề chính (main clause).

- Hành động trong mệnh đề *that* (that-clause) xảy ra đồng thời hoặc xảy ra sau hành động trong mệnh chính → dùng present infinitive (to-infinitive).

Ex: People say that Henry is in love with Claire.

→ Henry is said to be in love with Claire. (Mọi người nói rằng Henry đang yêu Claire.)

He didn't consider that she had a different idea.

(Anh ấy không nghĩ đến việc cô ấy có ý kiến khác.)

→ She wasn't considered to have a different idea.

They believed that she was living abroad.

→ She was believed to be living abroad.

(Người ta cho rằng cô ấy đang sống ở nước ngoài.)

They expect that the strike will end soon.

→ The strike is expected to end soon. (Người ta mong cuộc bãi công sẽ sớm kết thúc.)

- Hành động trong mệnh đề *that* xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính → dùng perfect infinitive (to have + past participle).

Ex: They report that two people were injured in the explosion.

→ Two people are reported to have been injured in the explosion.

(Có hai người được cho là đã bị thương trong vụ nổ.)

The police alleged that we had brought goods into the country illegally.

→ We were alleged to have brought goods into the country illegally by the police.

(Chúng tôi bị cảnh sát cho là đã nhập khẩu hàng hóa trái phép.)

8. Câu mệnh lệnh (Imperative sentences)

Câu mệnh lệnh (imperative sentences): Verb + object / Don't + verb + object

→ dạng bị động được thành lập bằng cách dùng động từ LET.

Let + object + be + past participle

Ex: Write your name here. → Let your name be written here.

(Hãy viết tên anh ở đây.)

Don't make so much noise. → Let not so much noise be made. / Don't let so much noise be made. (Đừng gây nhiều tiếng ồn như thế.)

* Một số động từ không thể chuyển sang bị động

Chúng ta không dùng cấu trúc bị động với các nội động từ như: die hoặc arrive và các động từ chỉ trạng thái như: fit, suit, have, lack, resemble, look, like, hold, contain, mean..

Ex: They have a nice house. (Họ có một ngôi nhà đẹp.)

[NOT A nice house is had by them.]

These shoes don't fit me. (Đôi giày này không vừa chân tôi.)

[NOT I am not fitted by these shoes.]

Sylvia **resembles** her mother. (*Sylvia giống mẹ cô ấy.*)

[NOT Her mother is resembles by Sylvia.]

They **were having** dinner. (*Họ đang ăn tối.*)

[NOT Dinner was being had by them.]

This barrel **holds** 25 litres. (*Thùng này chứa được 25 lít.*)

[NOT 25 litres are held by this barrel.]

IV. Thể sai khiến (The causative form)

Thể sai khiến (causative form) được dùng để nói rằng chúng ta sắp xếp cho một người khác làm điều gì đó cho chúng ta, nghĩa là chủ ngữ không phải là người thực hiện hành động; chủ ngữ yêu cầu, sai bảo, cầu xin hoặc trả tiền cho người khác làm việc đó.

Ex: He **repaired** the roof. (*Anh ấy sửa mái nhà.*) → anh ấy tự làm

He **had** the roof **repaired**. (*Anh ấy nhờ người ta sửa mái nhà.*)

→ người khác làm

Thể sai khiến có thể được diễn đạt bằng hai cách: chủ động và bị động.

1. Chủ động (Active): khi muốn đề cập đến người thực hiện hành động.

Subject + HAVE + object (person) + bare-infinitive + object
Subject + GET + object (person) + to-infinitive + object

Ex: The manager **had** his secretary **prepare** the report.

(*Giám đốc bảo thư ký của ông ấy chuẩn bị bản báo cáo.*)

I'm going to **get** Harry **to repair** my car. (*Tôi sẽ nhờ Harry sửa ô tô.*)

2. Bị động (Passive): khi không muốn hoặc không cần đề cập đến người thực hiện hành động.

Subject + HAVE + object (thing) + past participle (+ by + object)
GET

Ex: You should **have** your car **serviced** regularly.

(*Anh nên thường xuyên mang ô tô đi bảo trì.*)

I lost my key. I'll have to **get another key made**.

(*Tôi đã đánh mất chìa khóa. Tôi sẽ phải nhờ người làm chìa khóa khác.*)

➤ Cấu trúc *have/ get + object + past participle* còn được dùng để nói về điều gì đó (thường không tốt đẹp) xảy ra cho người nào đó.

Ex: We **had** all our money **stolen** while we were on holiday.

(*Chúng tôi bị mất hết tiền khi đi nghỉ mát.*)

[= All our money was stolen]

George **had** his nose **broken** in a fight.

(*George đã bị gãy mũi trong một vụ đánh nhau.*)

► EXERCISES

I. Use the words in the box to complete these passive sentences. Use any appropriate tense.

cause blow hold collect invite not steal show
translate write invent spell surround build report murder

1. An island _____ by water.
2. I _____ to the wedding but I couldn't come.
3. Many accidents _____ by reckless driving.
4. A new dormitory _____ in the campus at present.
5. A lot of the trees _____ down in a storm a few days ago.
6. Some politicians _____ by terrorists recently.
7. The concert _____ at the university next Sunday.
8. This money box _____ for five years.
9. The electric light bulb _____ by Thomas Edison.
10. The -ing form of 'sit' _____ with a double t.
11. The accident _____ in the newspaper yesterday.
12. Mickey Mouse cartoons _____ into sixty languages.
13. The election results _____ on television at the end of this month.
14. This program _____ by students at Stanford University.
15. Thank goodness! My jewellery _____ in the robbery last night.

II. Put the verbs into the most suitable passive form.

1. There's someone behind us. I think we _____ (follow).
2. A mystery is something that _____ (can't/ explain).
3. We didn't play football yesterday. The match _____ (cancel).
4. The television _____ (repair). It's working again now.
5. The church tower _____ (restore). The work is almost finished.
6. 'How old is the tower?' 'It _____ (believe) to be over 600 years old.'
7. If I didn't do my job properly, I _____ (would/ sack).
8. A: I left some papers on the desk last night and I can't find them now.
B: They _____ (might/ throw) away.
9. I learned to swim when I was very young. I _____ (teach) by my mother.
10. After _____ (arrest), I was taken to the police station.
11. This road _____ (repair), so we have to take another road.
12. Two people _____ (report) to _____ (injure) in an explosion at a factory early this morning.
13. I haven't received the letter. It _____ (might/ send) to the wrong address.
14. The vegetables didn't taste very good. They _____ (cook) for too long.
15. The examination papers are scored by machine. The students _____ (tell) their results next week.

III. Put these sentences into the passive voice.

1. Should they help Jane with the sewing?
2. The mechanic is repairing Judy's car.
3. Must we finish the test before ten?
4. They use a computer to do that job nowadays.
5. Employers must pay all travel expenses for this training course.
6. Did her story take them in?

7. The bank manager kept me waiting for half an hour.
8. Has he spelt this word wrongly?
9. All his friends will see him off at the airport.
10. They used to drink beer for breakfast in England years ago.
11. Someone might have sent the letter to the wrong address.
12. They were cleaning the floor when I arrived.
13. They are digging the hole on the wrong side of the road.
14. They are going to steal your money if you're not careful.
15. Has anyone ever asked you for your opinion?
16. Alan's knowledge of art doesn't impress me.
17. How do people make candles?
18. They can't make tea with cold water.
19. When is someone going to announce the results of the contest?
20. Nobody informed the police that there had been a mistake.
21. Where will your company send you next year?
22. Who looked after the children when you were away?
23. Look! Someone is feeding the seals.
24. Kathy had returned the book to the library.
25. By this time tomorrow, the president will have made the announcement.
26. The pollution in the city was affecting people's breathing.
27. Mrs Andrews hasn't signed those papers yet. Has Mr Andrews signed them yet?
28. Is a student pilot flying that airplane?
29. Where did they hold the 1988 Olympic Games?
30. Do they make those tractors in this country, or do they import them?

IV. Change active to passive, paying close attention to special structures.

1. Parents always give me proper encouragement.
2. I remember someone giving me a toy drum on my fifth birthday.
3. Someone saw him pick up the gun.
4. They asked me some difficult questions at the interview.
5. Don't touch this switch.
6. He won't let you do that silly thing again.
7. The real estate office will send you a copy of the sales contract.
8. I didn't expect the police to find my car.
9. I rarely hear her call her children bad names.
10. Someone seems to have made a terrible mistake.
11. I think they should have offered Tom the job.
12. People say that Arthur robbed a bank a long time ago.
13. They used to make little boys climb the chimneys to clean them.
14. They suggested banning the sale of alcohol at football matches.
15. Take off your coat.
16. They have sent that money to the poor families.
17. He recommended using bullet-proof glass.
18. She loves someone praising her all the time.
19. We believe that he has special knowledge which may be useful to the police.
20. You need to have your hair cut.

7. The bank manager kept me waiting for half an hour.
8. Has he spelt this word wrongly?
9. All his friends will see him off at the airport.
10. They used to drink beer for breakfast in England years ago.
11. Someone might have sent the letter to the wrong address.
12. They were cleaning the floor when I arrived.
13. They are digging the hole on the wrong side of the road.
14. They are going to steal your money if you're not careful.
15. Has anyone ever asked you for your opinion?
16. Alan's knowledge of art doesn't impress me.
17. How do people make candles?
18. They can't make tea with cold water.
19. When is someone going to announce the results of the contest?
20. Nobody informed the police that there had been a mistake.
21. Where will your company send you next year?
22. Who looked after the children when you were away?
23. Look! Someone is feeding the seals.
24. Kathy had returned the book to the library.
25. By this time tomorrow, the president will have made the announcement.
26. The pollution in the city was affecting people's breathing.
27. Mrs Andrews hasn't signed those papers yet. Has Mr Andrews signed them yet?
28. Is a student pilot flying that airplane?
29. Where did they hold the 1988 Olympic Games?
30. Do they make those tractors in this country, or do they import them?

IV. Change active to passive, paying close attention to special structures.

1. Parents always give me proper encouragement.
2. I remember someone giving me a toy drum on my fifth birthday.
3. Someone saw him pick up the gun.
4. They asked me some difficult questions at the interview.
5. Don't touch this switch.
6. He won't let you do that silly thing again.
7. The real estate office will send you a copy of the sales contract.
8. I didn't expect the police to find my car.
9. I rarely hear her call her children bad names.
10. Someone seems to have made a terrible mistake.
11. I think they should have offered Tom the job.
12. People say that Arthur robbed a bank a long time ago.
13. They used to make little boys climb the chimneys to clean them.
14. They suggested banning the sale of alcohol at football matches.
15. Take off your coat.
16. They have sent that money to the poor families.
17. He recommended using bullet-proof glass.
18. She loves someone praising her all the time.
19. We believe that he has special knowledge which may be useful to the police.
20. You need to have your hair cut.

2. A: _____ (you/ pay) your electricity bill yet?
 B: No, but I'd better pay it today. If I don't, my electricity _____ (shut off) by the power company.
3. A: When _____ (your camera/ steal)?
 B: Two months ago. While I was on my holiday, my camera _____ (disappear) from my hotel room.
4. A: Is the small lot behind your house still for sale?
 B: No, it _____ (sell) since last month and a new house _____ (build) on it next month.
5. A: I _____ (leave) some papers on the desk last night and I can't find them now.
 B: It _____ (might/ throw) away.
6. A: What a nice garden! It _____ (must/ take) good care of.
 B: That's right. We can see that the plants and flowers _____ (water) everyday and the grass _____ (cut) regularly.
7. Can you come to the police station? The man who _____ (suspect) of stealing your wallet _____ (arrest), and _____ (question) at the moment. The police hope he _____ (identify), either by you or another witness.
8. The building at the end of the High Street is Barford Hall, which _____ (build) in 1827. Today the Hall _____ (own) by Bardale Council. It _____ (use) as a warehouse when it _____ (buy) by the Council in 1952, and it _____ (not look) after very well. Since then a lot of work _____ (do) on it, and these days the Hall _____ (use) as an art centre.
9. The Eiffel Tower _____ (be) in Paris, France. It _____ (visit) by millions of people every year. It _____ (design) by Alexandre Eiffel (1832 - 1923). It _____ (erect) in 1889 for the Paris exposition. Since that time, it _____ (be) the most famous landmark in Paris. Today it _____ (recognize) by people throughout the world.
10. Winton Castle _____ (damage) in a fire last night. The fire, which _____ (discover) at about 9 o'clock, spread very quickly. Nobody _____ (injure) but two people had to _____ (rescue) from an upstairs room. A number of paintings _____ (believe/destroy). It _____ (not/ know) how the fire started.
11. Repair work started yesterday on the Paxham-Longworth road. The road _____ (resurface) now and there will be long delays. Drivers _____ (ask) to use an alternative route if possible. The work _____ (expect) to last two weeks. Next Sunday the road _____ (close) and traffic _____ (divert).
12. In Paxham yesterday a shop assistant _____ (force) to hand over £500 after _____ (threaten) by a man with a knife. The man escaped in a car which _____ (steal) earlier in the day. The car _____ (later/ find) in a car park where it _____ (abandon) by the thief. A man _____ (arrest) in connection with the robbery and _____ (still/ question) by the police.

VII. Choose the correct verb forms in this news report about a storm.

Millions of pounds' worth of damage (1)_____ by a storm which (2)_____ across the north of England last night. The River Ribble (3)_____ its banks after heavy rain. Many people (4)_____ from the floods by fire-fighters, who (5)_____ hundreds of calls for help. Wind speeds (6)_____ ninety miles an hour in some places. Roads (7)_____ by fallen trees, and electricity lines (8)_____ down, leaving thousands of homes without electricity. 'Everything possible (9)_____ to get things back to normal,' a spokesman (10)_____.

1. a. has caused b. has been caused c. caused

- | | | |
|--------------------|-------------------|--------------------|
| 2. a. swept | b. was swept | c. was being swept |
| 3. a. was burst | b. has been burst | c. burst |
| 4. a. rescued | b. were rescued | c. be rescued |
| 5. a. has received | b. received | c. were received |
| 6. a. reached | b. is reached | c. were reached |
| 7. a. has blocked | b. blocked | c. were blocked |
| 8. a. were brought | b. brought | c. had brought |
| 9. a. was done | b. is being done | c. is doing |
| 10. a. said | b. was said | c. say |

VIII. Reply to what people say. Use the subject in brackets.

1. A: The bus fares have been increased. (they)
B: What? You mean _____ again!
2. A: Bicycles should be used for short journeys. (people)
B: Yes, I agree. _____
3. A: A new source of energy has been discovered. (someone)
B: What? Did you say that _____
4. A: This building is going to be knocked down. (they)
B: Well, no one told me that _____
5. A: Eggs shouldn't be kept in a freezer. (you)
B: Really? I didn't know _____
6. A: Why isn't litter put in the bin? (people)
B: Exactly. Why don't _____
7. A: A lot of money was stolen in the robbery. (the robbers)
B: Really? The papers this morning don't say that _____
8. A: The road in front of my house is being resurfaced at the moment. (they)
B: What? Did you say that _____
9. A: A decision will not be made until the next meeting. (the board)
B: Well, I've heard that _____
10. A: How is this word pronounced? (people)
B: Sorry, I don't know _____

IX. Use the words in brackets to complete the sentence. Use the structure *have something done*.

1. We _____ (the house/ paint) at the moment.
2. I lost my key. I'll have to _____ (another key/ make).
3. When was the last time you _____ (your hair/ cut)?
4. You look different. _____ (you/ your hair/ cut)?
5. _____ (you/ a newspaper/ deliver) to your house or do you go to the shop to buy one?
6. A: Can I see the photos you took when you were on holiday?
B: I'm afraid I _____ (not/ the film/ develop) yet.
7. A: What are those workmen doing in your garden?
B: Oh, we _____ (a swimming pool/ build).
8. This coat is dirty. I must _____ (it/ clean).
9. If you want to wear earrings, why don't you _____ (your ears/ pierce)?

10. A: My car has been serviced recently.
B: How often _____ (you/ your car/ service)?

X. Complete the sentences, using *the causative form*.

1. David went to the hospital. A nurse bandaged his arm.
He had his arm bandaged.
2. Daniel is going to the dentist. He is going to fill his tooth.
He is going to have the dentist _____.
3. I didn't recognize Sheila. The hairdresser's dyed her hair.
She's had her hair _____.
4. I've been getting a lot annoying phone calls, so the telephone company is going to change my number.
So I'm going to get the telephone company _____.
5. Gabrielle broke her leg six weeks ago but she's much better now. In fact the doctors should be taking the plaster off tomorrow.
Gabrielle should be having the plaster _____.
6. Since Rowland made a lot of money, he's not content with his little cottage, so an architect's designed him a fine new house.
Rowland has had an architect _____.
7. This room gets too hot when the sun shines so I'm getting someone to fit blinds on the windows.
I'm having blinds _____.
8. Anne is walking around town while her photos are being developed.
Anne is getting her photos _____.
9. We don't really know what Shakespeare looked like. I wish he had asked someone to paint his portrait before he died.
I wish Shakespeare had had his portrait _____.
10. My sister had always been self-conscious about her nose so she decided to go to a clinic for an operation to have it _____.

XI. Write a second sentence so that it has a similar meaning to the first. Use the word in brackets.

1. We have to test these products. (be)
2. A Belgian called Etienne Lenoir made the first motor car. (by)
3. Nigel's passport was taken away from him by the police. (took)
4. They pay babysitters a lot of money. (are)
5. I hope they'll interview me for the job. (to)
6. A mechanic is repairing Judy's car. (having)
7. Tessa lost her way. (got)
8. Everyone agreed that the plan should go ahead. (it)
9. When did they decorate your kitchen? (get)
10. They believe that he is living abroad. (be)
11. Pavarotti sang the song. (by)
12. Someone is cleaning the floor. (being)
13. Do you suppose your brother could have written such a letter? (been)
14. Laura had her brother repair her bicycle. (to)
15. Don't do that again. (be)

XII. Choose the correct answer.

1. We can't go along here because the road _____.
a. is repairing b. is repaired c. is being repaired d. repaires
2. The story I've just read _____ Agatha Christie.
a. was written b. was written by c. was written from d. wrote by
3. Why don't you have your brother _____ the roof?
a. repairs b. repair c. repaired d. to repair
4. The man died because medical help was not summoned. A doctor should _____.
a. be have called b. been called c. be called d. have been called
5. Something funny _____ in class yesterday.
a. happened b. was happened c. happens d. is happened
6. Many US automobiles _____ in Detroit, Michigan.
a. manufacture b. have manufactured c. are manufactured d. are manufacturing
7. A lot of pesticide residue can _____ on unwashed produce.
a. find b. found c. be finding d. be found
8. We _____ by a loud noise during the night.
a. woke up b. are woken up c. were woken up d. were waking up
9. How did that window _____? ~ I don't know.
a. get broken b. broke c. got broken d. broken
10. Some film stars _____ difficult to work with.
a. are said be b. are said to be c. say to be d. said to be
11. Last night a tornado swept through Rockville. It _____ everything in its path.
a. destroyed b. was destroyed c. was being destroyed d. has been destroyed
12. Vitamin C _____ by the human body. It gets into blood stream quickly.
a. absorbs easily b. is easily absorbing c. is easily absorbed d. absorbed easily
13. Why did Tom keep making jokes about me? I don't enjoy _____ at.
a. be laughed b. to be laughed c. laughing d. being laughed
14. John _____ last week.
a. had his house painted b. had painted his house
c. had his father to paint d. had his house paint
15. Today, many serious childhood diseases _____ by early immunization.
a. are preventing b. can prevent c. prevent d. can be prevented
16. '_____ about the eight o'clock flight to Chicago?' 'Not yet.'
a. Has been an announcement made b. Has an announcement made
c. Has an announcement been made d. Has been made an announcement
17. 'Has the committee made its decision yet?'
'Not yet. They are still _____ the proposal.'
a. considering b. been considered c. being considered d. considered
18. I might watch this programme. It _____ very funny.
a. supposes to be b. is supposed being c. is supposed to be d. was supposed be
19. Do you get your heating _____ every year?
a. checking b. check c. be checked d. checked
20. Claude Jennings is said _____ his memory.
a. to have been lost b. to be lost c. to have lost d. to lose

SỰ DIỄN TẢ VỀ SỐ LƯỢNG (EXPRESSION OF QUANTITY)

I. Some, Any

Cả **some** và **any** đều được dùng để chỉ một số lượng không xác định khi không thể hay không cần phải nêu rõ số lượng chính xác.

1. Some (một vài; một ít)

Some thường được dùng trong câu khẳng định, trước danh từ đếm được số nhiều (countable plural nouns) hoặc danh từ không đếm được (uncountable nouns).

Ex: My mother bought **some eggs**. (*Mẹ tôi đã mua vài quả trứng.*)

He is busy. He's got **some work** to do.

(*Anh ta bận. Anh ta có một số việc phải làm.*)

There's **some milk** in the fridge. (*Có một ít sữa trong tủ lạnh.*)

I need **some stamps**. ~ There are some in the drawer.

(*Tôi cần vài con tem. ~ Có vài con tem trong ngăn kéo.*)

Some được dùng trong câu hỏi khi chúng ta mong chờ câu trả lời **Yes** (Có).

Ex: Have you brought **some paper** and a pen? (*Bạn có mang theo giấy, viết chử?*)

→ người nói hy vọng người nghe có mang theo giấy và viết.

Did you buy **some oranges**? (*Bạn có mua cam chử?*)

→ người nói hi vọng người nghe đã mua.

Some còn được dùng trong câu yêu cầu, lời mời hoặc lời đề nghị.

Ex: Would you like **some** more coffee?

(*Anh dùng thêm một ít cà phê nữa nhé?*)

Can I have **some** sugar, please? (*Vui lòng cho tôi xin một ít đường.*)

Let's go out for **some** drink. (*Chúng ta hãy đi uống nước đi.*)

2. Any (... nào)

Any thường được dùng trong câu phủ định hoặc nghi vấn, trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được.

Ex: Have you got **any butter**? ~ Sorry, I haven't got **any butter**.

(*Bạn có tí bơ nào không? ~ Rất tiếc là tôi không có bơ*)

There aren't **any chairs** in the room. (*Không có cái ghế nào trong phòng.*)

[= There are no chairs in the room.]

Any có nghĩa ‘bất cứ’ được dùng trong mệnh đề khẳng định, trước danh từ số ít (đếm được hoặc không đếm được) hoặc sau các từ có nghĩa phủ định (*never, hardly, scarcely, without, ...*).

Ex: You can catch **any bus**. They all go to the center.

(*Bạn có thể đón bất cứ chiếc xe buýt nào. Tất cả chúng đều đến khu trung tâm.*)

I'm free all day. Come and see me **any time** you like.

(*Tôi rảnh rỗi cả ngày. Hãy đến thăm tôi bất cứ lúc nào anh thích.*)

He's lazy. He **never** does **any** work.

(Anh ta thật lười nhác. Anh ta chẳng bao giờ làm bất cứ việc gì.)

They crossed the frontier **without any difficulty**.

(Họ vượt qua biên giới không chút khó khăn.)

Any có thể được dùng trong mệnh đề If (If-clauses).

Ex: If there are **any** letters for me, can you send them on to this address?

(Nếu có lá thư nào gửi cho tôi, bạn có thể gửi chúng đến địa chỉ này được không?)

If you need **any** more money, please let me know.

(Nếu anh cần thêm tiền, xin hãy cho tôi biết.)

★ Lưu ý:

- Khi danh từ đã được xác định, chúng ta có thể dùng **some** và **any** không có danh từ theo sau.

Ex: Tim wanted **some** milk, but he couldn't find **any**.

(Tim muốn uống sữa, nhưng anh ấy không tìm được chút sữa nào.)

If you have no stamps, I will give you **some**. (Nếu bạn không có tem, tôi sẽ cho bạn vài con.)

- Các đại từ phiếm chỉ **something**, **anything**, **someone**, **anyone**, **somebody**, **anybody**, **somewhere**, **anywhere...** được dùng tương tự như cách dùng **some** và **any**.

Ex: There's **somebody** at the front door. (Có ai đó ở cửa trước.)

Is there **anybody** here? (Có ai ở đây không?)

Would you like **something** to drink? (Anh uống chút gì nhé?)

I'm not thirsty. I don't want **anything** to drink.

(Tôi không khát. Tôi không muốn uống gì cả.)

Let's go **somewhere** for dinner. ~ Is there **anywhere** we can go?

(Chúng ta đi đâu đó ăn tối đi. ~ Chúng ta đi đâu đây?)

II. Much, many, a lot of, lots of, a great deal of, a large number of,

Much, many, a lot of, ... là các từ chỉ lượng bất định, có nghĩa một số lượng lớn người, vật hoặc sự việc.

Với danh từ đếm được số nhiều (With countable plural nouns)	Với danh từ không đếm được (With uncountable nouns)
many a large number of a great number of plenty of a lot of lots of	much a large amount of a great deal of plenty of a lot of lots of

Ex: I haven't got **much time** for reading.

(Tôi không có nhiều thời gian để đọc sách.)

There are so **many people** here that I feel tired.

(Ở đây có nhiều người đến nỗi tôi cảm thấy mệt.)

A large amount of information is stored in the computer.

(Một lượng lớn thông tin được lưu trữ trong máy tính.)

She has got a **great deal of** homework today.

(Hôm nay cô ấy có nhiều bài tập về nhà.)

Did you spend **much money** for the cars? ~ Yes, I spent **a lot of money** for them. But I want to have **a lot of cars**.

(Bạn có tốn nhiều tiền để mua những chiếc ôtô này không? ~ Có, tôi đã tốn nhiều tiền để mua chúng. Nhưng tôi thích có nhiều ôtô.)

Don't hurry - we have **plenty of time**.

(Đừng vội - chúng ta có nhiều thời gian mà.)

There are **plenty of eggs** in the fridge. (Có nhiều trứng trong tủ lạnh.)

He is making **lots of money**. (Anh ta đang kiếm được nhiều tiền.)

George used to have **lots of friends** in New York.

(Trước đây George có nhiều bạn ở New York.)

A large number of students have part-time jobs nowadays.

(Ngày nay, nhiều sinh viên làm việc bán thời gian.)

- Theo nguyên tắc chung, chúng ta dùng **many**, **much** trong câu phủ định và câu hỏi và dùng **a lot of**, **lots of** trong câu khẳng định.

Ex: We didn't spend **much** money for Christmas presents. But we spent **a lot of** money for the party. (Chúng tôi đã không tốn nhiều tiền mua quà Giáng Sinh. Nhưng chúng tôi đã tiêu nhiều tiền cho bữa tiệc.)

Do you know **many** people here? (Anh có quen nhiều người ở đây không?)

He's got **lots of/ a lot of** men friends, but he doesn't know **many** women. (Anh ta có nhiều bạn trai, nhưng anh ta không quen nhiều bạn gái.)

Tuy nhiên trong lối văn trang trọng, đôi khi chúng ta có thể dùng **many** và **much** trong câu xác định. Và trong lối nói thân mật, **a lot of** cũng có thể được dùng trong câu phủ định và câu hỏi.

Ex: **Many** students have financial problem.

(Nhiều sinh viên gặp khó khăn về tài chính.)

There was **much** bad driving on the road.

(Có nhiều xe chạy ẩu trên đường.)

I don't have **many/ a lot of** friends. (Tôi không có nhiều bạn.)

Do you eat **much/ a lot of** fruit? (Bạn có ăn nhiều trái cây không?)

- Chúng ta dùng **much** và **many** (không được dùng **a lot of**, **lots of**, **plenty of**,...) sau các từ **so**, **as**, và **too**.

Ex: There was **so much** traffic that it took me an hour to get home.

(Có quá nhiều xe cộ đến nỗi tôi phải mất một giờ đồng hồ mới về đến nhà.) [NOT ...~~so~~ **a lot of** traffic...]

You made **too many** mistakes in your writing.

(Bạn đã phạm quá nhiều lỗi trong bài viết.)

Jason has a lot of friends, but I think I have **as many** friends as him.

(Jason có nhiều bạn, nhưng tôi cho rằng tôi cũng có nhiều bạn không kém anh ấy.)

- + **Very much** thường được dùng trong câu khẳng định như một trạng từ, chứ không phải là từ hạn định.

Ex: I **very much** enjoy travelling. (*Tôi rất thích đi du lịch.*)

- *Many of, much of + determiner/ pronoun*

Ex: I won't pass the exam; I've missed too **many of my** lessons.

(*Tôi không thể thi đậu; tôi đã bỏ quá nhiều bài vở.*)

You can't see **much of** a country in a week.

(*Trong một tuần bạn không thể tham quan được nhiều nơi trong một nước.*)

III. Few, a few, little, a little

Few và **a few** được dùng trước các danh từ đếm được số nhiều (countable plural nouns). **Little** and **a little** được dùng trước các danh từ không đếm được (uncountable nouns).

- **Few, little** (*ít; không nhiều*) thường có nghĩa phủ định và chỉ một số lượng rất ít (*ít hơn những gì bạn muốn hoặc mong đợi*).

Ex: He isn't popular. He has **few** friends. (*Anh ta không được mọi người yêu mến. Anh ta có ít bạn bè.*) [few friends = not many friends]

Few customers have come into the shop. It has been quiet. (*Ít khách hàng vào cửa hiệu. Nó rất vắng lặng.*) [few customers = not many customers]

Hurry up! There is **little** time. (*Nhanh lên nào! Còn ít thời gian lắm.*)
[little time = not much time, not enough time]

He spoke **little** English, so it was difficult to communicate with him.
(*Anh ta nói được ít tiếng Anh, nên rất khó giao tiếp với anh ta.*)
[little English = not much English]

- **A few, a little** (*một vài, một ít*) thường có nghĩa khẳng định và chỉ một số lượng nhỏ (gần nghĩa với *some*).

Ex: I enjoy my life here. I have **a few** friends and we meet quite often.

(*Tôi thích sống ở đây. Tôi có vài người bạn và chúng tôi rất thường gặp nhau.*)

[a few friends = some friends, a small number of friends]

A few customers have come into the shop. It has been fairly busy.
(*Một số khách hàng vào cửa hiệu. Nó khá nhộn nhịp.*)

[a few customers = some customers, a small number of customers]

Let's go and have a drink. We've got **a little** time before the train leaves.
(*Chúng ta đi uống nước nhé. Chúng ta còn một ít thời gian trước khi tàu chạy.*)

→ [a little time = some time, a small amount of time]

He spoke **a little** English, so we were able to communicate with him.
(*Anh ta nói được một ít tiếng Anh, nên chúng tôi có thể giao tiếp với anh ta.*)

→ [a little English = some English, a small amount of English]

Would you like **a little** salt on your vegetables?

(*Cho một chút muối vào rau của bạn nhé?*)

→ [a little salt = some salt, a small amount of salt]